

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 30/06/2023



Tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là ông Bùi Tiến Vinh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Số: 759/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/07/2023, từ trang 05 đến trang 26 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.863.931.037	318.793.791.538
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	180.106.800	145.124.624
Tiền	111		180.106.800	145.124.624
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.794.872.271	15.875.896.642
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.011.398.018	15.711.354.497
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.782.070.180	142.942.140
Các khoản phải thu khác	136		1.404.073	21.600.005
Hàng tồn kho	140	8	279.819.798.095	301.989.742.016
Hàng tồn kho	141		280.379.429.103	302.549.373.024
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(559.631.008)	(559.631.008)
Tài sản ngắn hạn khác	150		69.153.871	783.028.256
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	45.859.627	73.156.591
Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.294.244	709.871.665
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.643.598.719	61.824.595.498
Tài sản cố định	220		58.341.211.560	61.615.631.105
Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.517.681.633	44.765.339.270
- Nguyên giá	222		70.860.757.998	70.680.014.816
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.343.076.365)	(25.914.675.546)
Tài sản cố định vô hình	227	10	16.823.529.927	16.850.291.835
- Nguyên giá	228		17.055.346.648	17.055.346.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.816.721)	(205.054.813)
Tài sản dài hạn khác	260		302.387.159	208.964.393
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	302.387.159	208.964.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		378.507.529.756	380.618.387.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		45.167.049.672	48.162.614.682
Nợ ngắn hạn	310		41.898.226.633	44.378.051.457
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	615.508.504	4.079.890.404
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		325.047.008	334.296.533
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	238.442.720	1.253.883.492
Phải trả người lao động	314		295.739.498	336.513.719
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		169.197.249	478.573.051
Phải trả ngắn hạn khác	319		133.478.282	17.762.886
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	40.120.813.372	37.877.131.372
Nợ dài hạn	330		3.268.823.039	3.784.563.225
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	3.268.823.039	3.784.563.225
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.340.480.084	332.455.772.354
Vốn chủ sở hữu	410	15	333.340.480.084	332.455.772.354
Vốn góp của chủ sở hữu	411		331.400.000.000	331.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		331.400.000.000	331.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(418.000.000)	(418.000.000)
Cổ phiếu quỹ	415		(40.000)	(40.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.358.520.084	1.473.812.354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.473.812.354	42.562.791
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		884.707.730	1.431.249.563
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		378.507.529.756	380.618.387.036

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Thị Thùy Ninh

Nguyễn Thị Thùy Ninh
Người lập biểu

Phạm Thị Ánh

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	155.213.537.845	85.663.147.756
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	3.557.235	38.567.018
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155.209.980.610	85.624.580.738
Giá vốn hàng bán	11	18	149.334.302.710	79.924.195.722
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.875.677.900	5.700.385.016
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	11.156.158	48.898.086
Chi phí tài chính	22	20	2.286.180.087	2.308.655.548
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.286.179.810</i>	<i>2.292.957.620</i>
Chi phí bán hàng	25	21	600.377.396	759.262.288
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.828.378.265	1.766.715.298
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.171.898.310	914.649.968
Thu nhập khác	31		-	656.682
Chi phí khác	32		54.938.898	25.045.097
Lợi nhuận khác	40		(54.938.898)	(24.388.415)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.116.959.412	890.261.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	232.251.682	184.371.719
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		884.707.730	705.889.834
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	26,7	22,3

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Thị Thùy Ninh
Người lập biểu

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.116.959.412	890.261.553
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.455.162.727	3.446.163.048
Các khoản dự phòng	03		-	559.631.008
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.639.898)	6.551.947
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(516.029)	(42.778.190)
Chi phí lãi vay	06		2.286.179.810	2.292.957.620
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		6.847.146.022	7.152.786.986
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(23.221.774.766)	5.004.578.235
Tăng giảm hàng tồn kho	10		22.169.943.921	1.239.299.598
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.115.417.165)	4.829.710.966
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(66.125.802)	72.054.509
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.284.551.069)	(2.326.550.268)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(970.895.082)	(530.341.228)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(1.641.673.941)	15.441.538.798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(51.818.182)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		516.029	189.778.190
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(51.302.153)	3.189.778.190
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		43.835.633.000	18.308.847.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.107.691.186)	(43.473.848.186)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		1.727.941.814	(25.165.001.186)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		34.965.720	(6.533.684.198)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	145.124.624	10.211.870.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.456	(95.223)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	180.106.800	3.678.090.945

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Thị Thùy Ninh

Nguyễn Thị Thùy Ninh
Người lập biểu

Phạm Thị Ánh

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết:
 - + Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh
 - + Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh
 - + Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ đóng gói
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất thực phẩm chức năng; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo - Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	22
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07
- Phần mềm quản lý	05 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất của Công ty sử dụng lâu dài nên không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;*
- *Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;*
- *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	148.307.460	80.671.979
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.799.340	64.452.645
	180.106.800	145.124.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.011.398.018	15.711.354.497
- Công ty Cổ phần SENSPICES Việt Nam	14.554.400.000	-
- Công ty Cổ Phần APEX Đại Việt	11.711.905.000	11.215.925.000
- Công ty Cổ phần Việt Hà SPICES	8.469.350.000	1.933.050.000
- PRAGAST OVERSEAS	1.689.912.000	-
- M/S PAK AFGHAN IMPEX	301.884.002	300.713.560
- Công ty TNHH TM và Sản xuất Tuấn Minh	-	2.003.040.000
- K MAHENDRAKUMAR IMPEX LLP	880.162.500	-
- Các khách hàng khác	403.784.516	258.625.937

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.782.070.180	142.942.140
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Quế hồi Việt Nam	1.724.800.000	-
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22.468.740	22.468.740
- Các nhà cung cấp khác	34.801.440	120.473.400

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.392.339.176	-	13.417.978.323	-
- Công cụ, dụng cụ	147.246.380	-	159.801.960	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.620.000.000	-
- Thành phẩm	2.711.156.320	-	2.301.160.482	-
- Hàng hoá	266.128.687.227	(559.631.008)	285.050.432.259	(559.631.008)
	280.379.429.103	(559.631.008)	302.549.373.024	(559.631.008)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	45.859.627	73.156.591
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.349.616	2.041.665
- Chi phí trả trước khác	35.510.011	71.114.926
Chi phí trả trước dài hạn	302.387.159	208.964.393
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	277.809.167	166.369.055
- Chi phí trả trước khác	24.577.992	42.595.338

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2023	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
30/06/2023	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2023	-	205.054.813	205.054.813
- Khấu hao trong kỳ	-	26.761.908	26.761.908
30/06/2023	-	231.816.721	231.816.721
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2023	16.752.727.600	97.564.235	16.850.291.835
30/06/2023	16.752.727.600	70.802.327	16.823.529.927

Tại ngày 30/06/2023:

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
16.752.727.600 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	12.104.989.844	53.430.636.540	3.429.023.637	1.715.364.795	70.680.014.816
- Mua trong kỳ	-	102.688.182	-	78.055.000	180.743.182
30/06/2023	12.104.989.844	53.533.324.722	3.429.023.637	1.793.419.795	70.860.757.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	2.426.534.292	20.676.242.461	1.782.514.221	1.029.384.572	25.914.675.546
- Khấu hao trong kỳ	333.959.555	2.693.418.221	272.465.118	128.557.925	3.428.400.819
30/06/2023	2.760.493.847	23.369.660.682	2.054.979.339	1.157.942.497	29.343.076.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	9.678.455.552	32.754.394.079	1.646.509.416	685.980.223	44.765.339.270
30/06/2023	9.344.495.997	30.163.664.040	1.374.044.298	635.477.298	41.517.681.633

Tại ngày 30/06/2023:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.536.364 đồng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 29.247.272.398 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	615.508.504	615.508.504	4.079.890.404	4.079.890.404
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	218.000.000	218.000.000	418.000.000	418.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại SAKAE	204.850.205	204.850.205	-	-
- Vũ Đình Khiêm	-	-	2.190.000.000	2.190.000.000
- Công ty Cổ phần NUTS HOUSE	-	-	284.407.200	284.407.200
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quê hội Việt Nam	-	-	492.078.000	492.078.000
- Hợp Tác Xã Quê Hội Việt Nam	-	-	400.800.000	400.800.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và In Sao Việt	129.536.000	129.536.000	277.424.676	277.424.676
- Các đối tượng khác	63.122.299	63.122.299	17.180.528	17.180.528

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	1.253.883.492	1.174.837.943	2.190.278.715	238.442.720
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	871.092.866	871.092.866	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	970.895.082	232.251.682	970.895.082	232.251.682
- Thuế thu nhập cá nhân	52.287.809	34.884.634	80.981.405	6.191.038
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	230.700.601	36.608.761	267.309.362	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	40.120.813.372	40.120.813.372	44.351.373.186	42.107.691.186	37.877.131.372	37.877.131.372
- Vay ngắn hạn	39.148.709.000	39.148.709.000	43.835.633.000	41.591.951.000	36.905.027.000	36.905.027.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội (1)	3.499.980.000	3.499.980.000	4.098.780.000	3.499.760.000	2.900.960.000	2.900.960.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (2)	22.998.050.000	22.998.050.000	27.087.850.000	25.677.400.000	21.587.600.000	21.587.600.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (3)	10.996.279.000	10.996.279.000	10.994.603.000	10.958.791.000	10.960.467.000	10.960.467.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (4)	1.654.400.000	1.654.400.000	1.654.400.000	1.456.000.000	1.456.000.000	1.456.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	972.104.372	972.104.372	515.740.186	515.740.186	972.104.372	972.104.372
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (5)	831.692.000	831.692.000	445.534.000	445.534.000	831.692.000	831.692.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (6)	140.412.372	140.412.372	70.206.186	70.206.186	140.412.372	140.412.372
Vay dài hạn	3.268.823.039	3.268.823.039	-	515.740.186	3.784.563.225	3.784.563.225
- Vay dài hạn	3.268.823.039	3.268.823.039	-	515.740.186	3.784.563.225	3.784.563.225
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (5)	2.496.555.000	2.496.555.000	-	445.534.000	2.942.089.000	2.942.089.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (6)	772.268.039	772.268.039	-	70.206.186	842.474.225	842.474.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết về các khoản vay

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-220107828 ngày 16/12/2022 và phụ lục số BM33-QĐ16/QLRRTD ngày 22/12/2022. Hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/10162562/HĐTD ngày 14/11/2022. Hạn mức cấp tín dụng 23.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:
 - + Hợp đồng tín dụng số 0038/2022/HĐTD-OCB-CIB1 ngày 06/10/2022 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
 - + Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0039/2022/HĐTDHM ngày 06/10/2022, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức thấu chi này, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 56/2023/HMTD/MDH ngày 07/03/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VNĐ với mục đích "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây chuyền sản xuất.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	331.400.000.000	316.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	15.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	331.400.000.000	331.400.000.000

15.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	33.140.000	33.140.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	33.140.000	33.140.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.140.000	33.140.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4	4
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.139.996	33.139.996

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

15.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Cổ phiếu	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	quỹ	sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	316.400.000.000	(330.000.000)	(40.000)	7.542.562.791	323.612.522.791
- Tăng vốn trong năm	15.000.000.000	(88.000.000)	-	(7.500.000.000)	7.412.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	1.431.249.563	1.431.249.563
31/12/2022	<u>331.400.000.000</u>	<u>(418.000.000)</u>	<u>(40.000)</u>	<u>1.473.812.354</u>	<u>332.455.772.354</u>
01/01/2023	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	1.473.812.354	332.455.772.354
- Lãi trong kỳ	-	-	-	884.707.730	884.707.730
30/06/2023	<u>331.400.000.000</u>	<u>(418.000.000)</u>	<u>(40.000)</u>	<u>2.358.520.084</u>	<u>333.340.480.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu	155.213.537.845	85.663.147.756
- Doanh thu bán hàng hóa	146.502.609.500	75.356.986.500
- Doanh thu bán thành phẩm	8.599.084.545	10.069.699.041
- Doanh thu bán vật liệu, gia công	111.843.800	236.462.215

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.557.235	38.567.018
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	948.517
+ Hàng bán bị trả lại	3.557.235	37.618.501

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	141.022.135.952	72.331.295.109
- Giá vốn thành phẩm	5.642.156.649	6.711.381.790
- Giá vốn bán vật liệu, gia công	118.576.309	321.887.815
- Khấu hao TSCĐ do không đạt công suất	2.551.433.800	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	559.631.008
	149.334.302.710	79.924.195.722

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	516.029	42.778.190
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	231	6.119.896
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	10.639.898	-
	11.156.158	48.898.086

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	2.286.179.810	2.292.957.620
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	277	9.145.981
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	6.551.947
	2.286.180.087	2.308.655.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.828.378.265	1.766.715.298
- Nguyên vật liệu	850.204	900.000
- Nhân viên quản lý	719.014.455	736.081.838
- Khấu hao tài sản cố định	313.851.827	347.231.904
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	34.899.344	58.504.537
- Thuế phí lệ phí	20.863.871	29.737.603
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.967.680	210.414.903
- Chi phí khác bằng tiền	155.930.884	383.844.513
Các khoản chi phí bán hàng	600.377.396	759.262.288
- Nguyên vật liệu	12.555.580	1.750.000
- Chi phí nhân viên	353.463.845	257.635.439
- Dụng cụ đồ dùng	-	25.243.010
- Khấu hao tài sản cố định	17.133.294	17.133.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.761.358	409.891.052
- Chi phí khác bằng tiền	34.463.319	47.609.493
	2.428.755.661	2.525.977.586

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.116.959.412	890.261.553
Các khoản chi phí không được khấu trừ	54.938.898	31.597.044
- Các khoản phạt chậm nộp	32.928.096	955.095
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.551.947
- Chi phí không hợp lý khác	22.010.802	24.090.002
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	10.639.898	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.639.898	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.161.258.412	921.858.597
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	232.251.682	184.371.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	884.707.730	705.889.834
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	884.707.730	705.889.834
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	33.139.996	31.639.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	26,7	22,3

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty áp dụng việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên nhóm ngành kinh doanh chính của Công ty.

Chỉ tiêu	Bán hàng nông sản	Bán nước uống thảo dược	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra	146.502.609.500	8.599.084.545	111.843.800	155.213.537.845
Giảm trừ doanh thu	-	3.557.235	-	3.557.235
Doanh thu thuần	146.502.609.500	8.595.527.310	111.843.800	155.209.980.610
Giá vốn hàng bán	141.022.135.952	8.193.590.449	118.576.309	149.334.302.710
Lợi nhuận gộp	5.480.473.548	401.936.861	(6.732.509)	5.875.677.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Hà Nội
Bà Bùi Thị Hồng Dung	Vợ Chủ tịch HĐQT	Thế chấp Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội
Bà Nguyễn Thị Mùi	Mẹ Chủ tịch HĐQT	Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội

THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	
	VND	VND	
Hội đồng quản trị	278.210.838	226.765.831	
- Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	88.991.901	72.367.618
- Ông Trần Nhật Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	77.659.175	61.675.048
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	111.559.762	92.723.165
- Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
Ban Tổng Giám đốc	111.559.762	92.723.165	
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	111.559.762	92.723.165

26. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Thùy Ninh
Người lập biểu



Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị